

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 119/2018/DS-PT

Ngày 14- 5 - 2018

V/v tranh chấp về dân sự -

Quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Mỹ

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08/5/2018, ngày 11/5/2018 và ngày 14/5/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2018/TLPT- DS ngày 13 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về dân sự – Quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 117/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Đặng Thị L, sinh năm 1936;

Địa chỉ: số nhà 262, tổ 9, ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: NLQ8, sinh năm 1958 (Có mặt). Địa chỉ: số nhà 233, đường N, khóm 4, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Duy V - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Võ Thanh T, sinh năm 1960 (Có mặt);

Địa chỉ: đường P, tổ 43, khóm M, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: tổ 5, ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. NLQ2, sinh năm 1969;

3. NLQ3, sinh năm 1970;

4. NLQ4, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: tổ 9, ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. NLQ5, sinh năm 1974;

Địa chỉ: tổ 6, ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp,

6. NLQ6, sinh năm 1965;

Địa chỉ: số nhà 245/1/28, đường N, tổ 45, khóm 4, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7. NLQ7, sinh năm 1961;

Địa chỉ: số nhà 106, đường N, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

8. NLQ8, sinh năm 1958;

Địa chỉ: số nhà 233, đường Ngô Thời Nhậm, tổ 44, khóm 4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

9. NLQ9, sinh năm 1956;

Địa chỉ: tổ 54, khóm 4, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7 và NLQ9: NLQ8, sinh năm 1958. Địa chỉ: số nhà 233, đường N, tổ 44, khóm 4, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 29/6/2017).

10. NLQ10, sinh năm 1965;

11. NLQ11, sinh năm 1990;

12. NLQ12, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: đường P, tổ 43, khóm M, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ10, NLQ11 và NLQ7: Ông Võ Thanh T, sinh năm 1960. Địa chỉ: đường P, tổ 43, khóm M, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 26/8/2017).

13. NLQ13, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

14. NLQ14, sinh năm 1978;

15. NLQ15, sinh năm 1985;

16. NLQ16, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: tổ 6, ấp 6, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ13, NLQ14, NLQ15 và NLQ16: NLQ17, sinh năm 1952. Cùng địa chỉ: tổ 6, ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 07/9/2017) Có đơn xin vắng mặt.

17. NLQ17, sinh năm 1952;

Địa chỉ: tổ 6, ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ17: Ông Võ Thanh T, sinh năm 1960. Địa chỉ: đường P, khóm M, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 20/4/2018).

18. NLQ18, sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: tổ 6, ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: số nhà 1686/14A, khu phố 11, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

19. Ủy ban nhân dân huyện C;

Địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hồng S - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Chí N, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (Văn bản ủy quyền vào ngày 19/4/2018) có đơn xin vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Đặng Thị L là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện ngày 10/11/2016 và Đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) ngày 10/4/2017 của bà Đặng Thị L. Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà L có NLQ8 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Đặng Văn T2 và bà Đặng Thị L là vợ chồng.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông cố ông Đặng Văn T2 tên ông Đặng Văn C. Sau khi ông C chết, phần đất này được giao lại cho con ruột là ông Đặng Văn K. Sau khi ông Đặng Văn K chết, ông Đặng Văn M là con ruột của ông Đặng Văn H (em ruột ông K) tiếp tục quản lý, sử dụng đất này. Khi ông M chết, phần đất này do ông Đặng Văn K2 (con ruột ông M) là cha ruột ông Đặng Văn T2 quản lý, sử dụng. Ông Đặng Văn K2 chết vào năm 1968. Ông K2 có 06 người con gồm: bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L2, bà Đặng Thị N2, ông Đặng Văn T2, bà Đặng Thị H2 và bà Đặng Thị T3. Trong 06 người con của ông K2 hiện nay bà Đ, bà L2, bà H2 và ông T2 đã chết. Sau khi ông K2 chết thì phần đất đang tranh chấp do ông Đặng Văn T2 quản lý, sử dụng từ năm 1968 đến năm 2013. Vào ngày 27/4/2013, ông T2 chết, phần đất tranh chấp này do bà Đặng Thị L (vợ ông T2) quản lý. NLQ3 là con ruột của ông T2 và bà L là người trực tiếp sử dụng, canh tác đất này. Bà L xác

định, từ năm 1968 đến nay thì ông Đặng Văn T2 và bà Đặng Thị L không đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1918, tờ bản đồ số 6 (thửa cũ là 1065, tờ bản đồ số 2) là phần đất đang tranh chấp, đất tọa lạc tại ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bởi vì ông T2 và bà L đều nghĩ đây là đất của mình thì còn đó.

Khoảng năm 1978, ông Võ Văn L3 là cha ruột của ông Võ Văn K3 và ông Võ Thanh T có hỏi ông T2 để cho ông K3 ở nhờ trên phần đất đang tranh chấp. Ông T2 đồng ý. Tuy nhiên, việc hỏi ở nhờ nói trên không có làm văn bản hay giấy tờ, chỉ nói miệng với nhau. Khi ông T2 thống nhất cho ông K3 ở nhờ đã có thỏa thuận là cất nhà ở hết xác lá thì ông K3 trả lại đất. Diện tích đất cho ở nhờ chỉ đủ cất một căn nhà, không nói rõ diện tích cụ thể bao nhiêu. Đến khoảng năm 1982, ông K3 dọn nhà đến nơi khác sinh sống, ông T2 là người chứng kiến việc ông K3 dọn nhà đi trả lại đất. Sau khi ông K3 dọn nhà đi, ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất này và không cho ai khác ở nhờ nữa.

Đến năm 1994, ông T2 tiến hành thủ tục đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất đang tranh chấp thì phát hiện ông Võ Văn K3 đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Ông T2 đã làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã P và được Ủy ban tiến hành hòa giải. Tuy nhiên, hiện nay các tài liệu, giấy tờ mà ông T2 tranh chấp với ông K3 vào năm 1994 đã mất. Khi khởi kiện vụ án này, bà L không có chứng cứ để chứng minh vào năm 1994 ông T2 có tranh chấp quyền sử dụng với ông K3 về diện tích đất nói trên.

Trên phần đất đang tranh chấp hiện nay có một ngôi mộ đất, theo xác định của bà L thì ngôi mộ này là của ông Đặng Văn K. Ông K không có vợ con nên sau khi ông K chết đã được chôn cất trên phần đất đang tranh chấp. Bà L không biết ông K chết vào thời gian nào, cũng không biết ai là người chôn cất ông K. Bà L có NLQ8 đại diện theo ủy quyền xác định: chỉ nghe những người lớn tuổi kể lại, chứ không ai biết cụ thể về nguồn gốc của ngôi mộ này, cũng không có chứng cứ để chứng minh thực chất ngôi mộ này của ai và vị trí mà bà L xác định là ngôi mộ có đúng hay không.

Đối với cây trồng có trên đất hiện nay như: me tây, sao, trầm, gáo..., bà L có NLQ8 đại diện theo ủy quyền xác định do ông NLQ3 trồng vào năm 1984. Từ năm 1984 đến năm 2013, NLQ3 và ông T2 là người chăm sóc, quản lý và sử dụng số cây trồng nói trên. Sau khi ông T2 chết, từ năm 2013 cho đến nay NLQ3 là người trực tiếp quản lý, sử dụng số cây trồng này.

Nay bà L có NLQ8 đại diện theo ủy quyền yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Võ Thanh T có diện tích là 463,8m², thuộc một phần thửa 1918, tờ bản đồ số 6 (thửa cũ là 1065, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1.065m²) tại vị trí các mốc 1, 2, 3, 6 theo Bản đồ trích đo khu đất tranh chấp bà Đặng Thị L ngày 05/7/2017 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C cung cấp. Đất tọa lạc tại ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng

Tháp. Đồng thời, NLQ8 yêu cầu hộ ông Võ Thanh T trả lại diện tích đất nói trên và cây trồng có trên đất cho bà Đặng Thị L.

* Tại Tờ tường trình ngày 17/7/2017 và Bản ý kiến ngày 23/8/2017 của ông Võ Thanh T, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T trình bày:

Nguồn gốc đất hiện đang có tranh chấp giữa bà L và ông T là của ông bà chung hai bên. Diện tích đất này người quản lý đầu tiên là ông Đặng Văn C. Ông C có 04 người con gồm: Đặng Văn N3, Đặng Văn K, Đặng Văn H và Đặng Văn V. Sau khi ông C chết, phần đất này được giao cho ông K quản lý và sử dụng. Ông K có 04 người con gái gồm: bà Đặng Thị G, bà Đặng Thị D, bà Đặng Thị G1 và bà Đặng Thị T4. Sau khi ông K chết, phần đất này được giao lại cho ông Đặng Văn V là em ruột của ông K quản lý và sử dụng. Sau khi ông V chết, phần đất này do con của ông V quản lý, sử dụng nhưng ông T không biết tên. Con ông V chết, cháu nội của ông V là ông Đặng Phước T5 (thường gọi là xã T5) quản lý. Ông xã T5 chết, em ruột ông T5 là ông Đặng Văn P (còn gọi là Tám P hay là Mười C1) quản lý và sử dụng. Sau đó, ông P hiến phần đất này cho chính quyền Cách mạng. Chính quyền Cách mạng đã cấp lại cho người dân canh tác, sử dụng, riêng phần đất tranh chấp vẫn để trống.

Đến năm 1976, cha của ông Võ Văn K3 và ông Võ Thanh T là ông Võ Văn L3 đã hỏi ông P xin cho ông K3 được sử dụng phần đất đang tranh chấp. Ông P đồng ý. Ông K3 đã ở và sử dụng trên phần đất tranh chấp từ năm 1976 cho đến năm 1999.

Trong quá trình sử dụng đất tranh chấp, đến năm 1993, ông Kết đã thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông sử dụng cho ông Tra với giá chuyển nhượng là 02 chỉ vàng 24k và 70 gia lúa. Việc thỏa thuận chuyển nhượng không làm giấy tờ, cũng không ai chứng kiến. Ông Tra thanh toán giá trị đất cho ông Kết xong.

Khi thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Tra đã kết hôn với bà Nguyễn Thị Bích Thuận, chưa có con.

Vào cuối năm 1993, ông K3 đã đăng ký quyền sử dụng diện tích đất nói trên thay cho ông T. Vào ngày 18/9/1994, ông Võ Thanh T đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 1065, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.065m² đất tọa lạc tại ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T không trực tiếp sử dụng đất mà giao cho ông K3 cùng gia đình ông K3 tiếp tục sử dụng. Đến năm 1999, ông K3 đã chuyển nhượng đất tại ấp 6, xã P và cùng gia đình chuyển về diện tích mới sinh sống. Từ khi ông K3 cùng gia đình ông K3 chuyển đi, ông T là người trực tiếp quản lý sử dụng đất cho đến nay.

Sau năm 2000, ông T không nhớ chính xác thời gian, ông T2 có tranh chấp với ông T đối với diện tích đất thuộc thửa 1065, tờ bản đồ số 02. Vụ việc đã được Ủy ban nhân dân xã hòa giải và sau đó chuyển đến Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết vào năm 2005. Đến năm 2006, Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Đến năm 2008, do không thấy

ông T2 tiếp tục tranh chấp nên ông T đã làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào ngày 16/02/2008, Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Thanh T, thửa 1918, tờ bản đồ số 6, diện tích 586m², đất tọa lạc tại ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Khi nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008, ông T phát hiện đất của ông đã bị giảm diện tích nên ông T có thắc mắc, khiếu nại với cán bộ địa chính xã P. Tại đây, ông T đã được giải thích diện tích đất giảm là do đất gần sông nên bị sạt lở. Đồng thời, do quy định khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải trừ đi mốc lộ giới. Ông T đồng ý với giải thích trên và không có khiếu nại về sự thay đổi diện tích đất này.

Về trình bày của nguyên đơn đối với ngôi mộ của ông Đặng Văn K, ông T xác định trình bày nói trên không có thật. Bởi vì, trước đây ông K3 cùng gia đình đã cất nhà ở và trồng cây đúng vị trí đất mà nguyên đơn cho rằng là mộ của ông K.

Ông T xác định, toàn bộ cây trồng có trên diện tích đất hiện nay đang tranh chấp gồm: me tây, sao, trầm, gáo,... là do ông Võ Văn K3 trồng từ năm 1976. Từ năm 1976 đến năm 1993, ông K3 là người chăm sóc và quản lý, sử dụng số cây trồng nói trên. Khi ông K3 chuyển nhượng đất cho ông T đã bán cho ông T luôn toàn bộ cây trồng có trên đất. Từ năm 1993 cho đến nay ông T là người chăm sóc, quản lý và sử dụng toàn bộ cây trồng nói trên. Trong quá trình sử dụng đất, ông T có cho gia đình ông K3 đốn một số cây để sử dụng làm vách nhà, đóng bàn ghế và các vật dụng khác.

Nay ông T không đồng ý với yêu cầu của bà L. Ông T xác định, diện tích đất tranh chấp hộ ông T đã được đứng tên hợp pháp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, canh tác sử dụng đất lâu dài cho đến nay và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước.

* NLQ1, NLQ2, NLQ5, NLQ4, NLQ6, NLQ7, NLQ9 và NLQ8, có NLQ8 đại diện theo ủy quyền trình bày: thống nhất với trình bày và ý kiến của bà L. Bà L được toàn quyền quyết định trong quá trình giải quyết tranh chấp đất với ông T. Các ông và các bà không có ý kiến nào khác.

* NLQ3 trình bày:

Ông Thành là con ruột của ông Đặng Văn T2 và bà Đặng Thị L. Hiện nay, NLQ3 là người trực tiếp sử dụng đất hiện đang tranh chấp. NLQ3 thống nhất với lời trình bày và ý kiến của bà L. Ngoài ra, NLQ3 không có ý kiến nào khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, NLQ3 có NLQ8 đại diện theo ủy quyền xác định: hiện nay, trên diện tích đất tranh chấp không có ai cất nhà ở và xây dựng công trình kiên cố nào khác. Nhà ở của NLQ3 hiện nay được cất trên diện tích đất được cấp quyền sử dụng cho ông Đặng Văn T2.

Đối với toàn bộ cây trồng có trên đất gồm: me tây, sao, trầm, gáo,... NLQ3 xác định đều do ông Đặng Văn T2 trồng từ năm 1984. Từ năm 1984

đến năm 2013, ông T2 và NLQ3 là người trực tiếp chăm sóc và sử dụng các cây trồng có trên đất. Từ năm 2013, khi ông T3 chết, NLQ3 là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

* NLQ10, NLQ11 và NLQ12, có ông Võ Thanh T đại diện theo ủy quyền trình bày:

NLQ10 là vợ của ông T; NLQ11 và NLQ12 là con ruột của ông T và NLQ10. NLQ10, NLQ11 và NLQ12 thống nhất với trình bày và ý kiến của ông T. Ông T được toàn quyền quyết định trong quá trình tranh chấp đất với bà L. NLQ10, NLQ11 và NLQ12 không có ý kiến nào khác.

* NLQ17 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất hiện nay bà L và ông T đang tranh chấp là đất của ông Tám P hay còn gọi là ông Mười C1. NLQ17 không biết rõ họ tên thực tế của ông Tám P.

Vào năm 1976, do diện tích đất hiện nay đang tranh chấp là đất trống nên ông Võ Văn L3 là cha chồng của NLQ17 có hỏi ông Tám P xin diện tích đất này cho vợ chồng ông K3, NLQ17 ở. Ông Tám P đồng ý. Sau khi được ông Tám P cho đất, ông K3 và NLQ17 cất một căn nhà lá chiều ngang 05 mét, chiều dài 10 mét để ở và có trồng các loại cây như: me tây, gáo, sao, trầm.... Vào năm 1976, gia đình ông K3 và NLQ17 gồm có các thành viên sau: ông Võ Văn K3, sinh năm 1950 (hiện nay ông K3 đã chết); NLQ17, sinh năm 1952 cùng 06 người con ruột gồm: NLQ13, sinh năm 1975; NLQ14, sinh năm 1978; Võ Văn K4 (đã chết); NLQ18, sinh năm 1981; NLQ2, sinh năm 1983; NLQ15, sinh năm 1985.

Gia đình ông K3, NLQ17 sinh sống, quản lý và canh tác diện tích đất này từ năm 1976 đến năm 1999. Vào năm 1999, khi gia đình ông K3 và NLQ17 đã chuyển nhượng được diện tích đất tọa lạc tại ấp 6, xã P, huyện C nên gia đình bà đã chuyển về đó sinh sống cho đến nay.

Trong quá trình sử dụng diện tích đất nói trên, vào năm 1990 ông K3 và NLQ17 có vay của ông Võ Thanh T (là em ruột của ông K3) số vàng là 02 chỉ vàng 24k để chuyển nhượng đất ở ấp 6, xã P và có thỏa thuận thời gian 03 năm sẽ trả vàng lại cho ông T. Nhưng đến năm 1993, anh K4 là con ruột của ông K3 và NLQ17 bệnh nặng rồi chết nên gia đình ông K3, NLQ17 gặp khó khăn về kinh tế, không có khả năng chi trả số vàng đã vay cho ông T. Ông K3 và NLQ17 thống nhất thỏa thuận với ông T, chuyển nhượng cho ông T diện tích đất đang sử dụng với giá 02 chỉ vàng và 70 gia lúa để trừ nợ. Ông T đồng ý chuyển nhượng đất này. Hai bên thỏa thuận chuyển nhượng đất không làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng với nhau, cũng không có ai chứng kiến hay biết việc thỏa thuận này.

Đến năm 1994, ông K3 là người trực tiếp đi làm toàn bộ thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho ông Võ Thanh T đứng tên. Khi ông K3 đăng ký quyền sử dụng đất, sau đó đã có cán bộ địa chính đến đo đạc. Trong quá trình đo đạc đất, ông T2 có chứng kiến việc đo đạc và xác định ranh giữa hai diện tích đất, không

có ý kiến nào khác. Nhưng việc đo đạc đất nói trên không được lập biên bản. Sau khi ông K3 và NLQ17 chuyển nhượng diện tích đất hiện đang tranh chấp cho ông T, ông T có cho ông K3 và NLQ17 tiếp tục sử dụng đất đến năm 1999. Cũng trong năm 1999, gia đình ông K3 và NLQ17 đã chuyển nhà về ấp 6, xã P, huyện C sinh sống cho đến nay. Việc ông T cho ông K3 và NLQ17 tiếp tục sử dụng đất đến năm 1999 không làm giấy tờ, không ai chứng kiến và biết sự việc này.

Đối với toàn bộ cây trồng có trên đất tranh chấp hiện nay gồm: me tây, sao, trầm, gáo,.... NLQ17 xác định đều do ông Võ Văn K3 trồng từ năm 1976 khi quản lý, sử dụng đất này. Từ năm 1976 đến năm 1993, gia đình ông K3 trực tiếp chăm sóc, quản lý và sử dụng. Sau khi ông K3 và NLQ17 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T, cũng đã giao toàn bộ cây trồng có trên đất cho ông T. Từ năm 1993 cho đến nay, ông T là người trực tiếp quản lý và sử dụng số cây trồng nói trên. Thời gian gần đây, ông T có cho gia đình NLQ17 đốn một số cây trên đất này để sử dụng để làm vách nhà, đóng bàn ghế và các vật dụng khác.

NLQ17 xác định: hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với diện tích đất đang có tranh chấp vào năm 1993 giữa ông K3, NLQ17 và ông Võ Thanh T là hợp pháp. Nay NLQ17 không có ý kiến cũng như không có yêu cầu nào khác.

* NLQ13, NLQ14, NLQ16, NLQ15, có NLQ17 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

NLQ13, NLQ14, NLQ16 và NLQ15 là con ruột của ông K3 và NLQ17. NLQ13, NLQ14, NLQ16 và NLQ15 thống nhất ý kiến với NLQ17, không trình bày bổ sung nội dung và có ý kiến nào khác.

NLQ18 là con ruột của NLQ17 và ông K3 không có Văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu nào khác gửi đến Tòa án.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về thủ tục tố tụng, nội dung của vụ án và kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của nguyên đơn như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp: V/v tranh chấp dân sự - quyền sử dụng đất là chưa phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Diện tích đất tranh chấp hiện nay, nguyên đơn và bị đơn đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn được cấp tại thửa số 1062. Bị đơn được cấp tại thửa 1065. Tuy vậy, nguyên đơn xác định: diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 1062 đã cấp cho ông Đặng Văn T2, là chồng của bà Đặng Thị L, là nguyên đơn của vụ án.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tranh chấp nhưng không xác định đúng và chính xác diện tích đất có tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định đối với

tổng diện tích đất của hai bên, để xác định diện tích đất của bên nào thừa, thiếu ra sao.

Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh, lấy lời khai của người làm chứng do nguyên đơn yêu cầu để làm rõ nguồn gốc cây trồng trên đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất của ông Đặng Văn T2.

Việc ông Võ Văn K3 đăng ký quyền sử dụng đất thay cho ông Võ Thanh T vào năm 1994, về thủ tục và việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Thanh T vào năm 1994 là hoàn toàn không đúng với trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông K3, NLQ17 và ông T trình bày quá trình sử dụng đất là hoàn toàn không đúng.

Bản án dân sự sơ thẩm đã quyết định buộc bà Đặng Thị L chịu án phí và toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, cũng như chi phí định giá tài sản tranh chấp là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những vi phạm nói trên về thủ tục tố tụng và nhận định chưa đánh giá, xem xét toàn diện đối với vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị: Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 05/2018/DS – ST, ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu trả lại đất và cây cối có trên đất của bà Đặng Thị L đối với hộ ông Võ Thanh T.

Về án phí:

- Bà Đặng Thị L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 1.975.700 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.340.000 đồng theo các biên lai số 15515 ngày 21 tháng 6 năm 2017 và số 03981 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Sau khi khấu trừ, bà Lượng còn phải nộp tiếp 635.700 đồng.

- Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà Đặng Thị L phải nộp 3.225.700 đồng, bà đã nộp xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/02/2018, bà Đặng Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Đặng Thị L kháng cáo yêu cầu hộ ông Võ Thanh T trả lại cho bà toàn bộ cây trồng trên đất và diện tích đất là 463,8m² tại các vị trí mốc 1, 2, 3 và mốc 6 thuộc một phần thửa 1918, tờ bản đồ số 6 do hộ ông Võ Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cấp cho hộ ông Võ Thanh T.

Ngoài ra, bà L còn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với phần án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Hộ ông Võ Thanh T không đồng ý với yêu cầu của bà Đặng Thị L, bởi vì diện tích đất tranh chấp nói trên đã được hộ ông T sử dụng thời gian dài và ổn định nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông T.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc của diện tích đất có tranh chấp là 463,8m² tại các vị trí mốc 1, 2, 3 và 6 thuộc một phần thửa 1918, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, được các bên thống nhất là của ông Đặng Văn C. Ông C có mối quan hệ họ hàng, thân tộc của ông Đặng Văn T2 (chồng bà Đặng Thị L).

Sau khi ông Đặng Văn C chết (không xác định được thời gian), trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đều có trình bày về quá trình sử dụng đất của những người trong thân tộc. Tuy nhiên, trình bày của hai bên đương sự không giống nhau và không có căn cứ. Nhưng hai bên đương sự đều xác định thống nhất: Diện tích đất tranh chấp đã được ông Võ Văn L3 (là cha ruột ông Võ Văn K3, Võ Thanh T) và gia đình ông Võ Văn K3 sử dụng vào khoảng năm 1976-1978.

Diện tích đất tranh chấp nói trên hiện nay để trống, không có nhà ở và vật kiến trúc nào khác của cả hai bên đang tranh chấp. Riêng về một số cây trồng trên đất, hiện nay hai bên đang tranh chấp.

[2] Ông Võ Văn K3, là anh ruột của ông Võ Thanh T đã tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất tranh chấp từ năm 1994 và có quá trình sử dụng đất như cất nhà ở, trồng cây, đào ao nuôi cá... Ông K3 và gia đình ông K3 đã trực tiếp sử dụng đất đến năm 1999 thì chuyển đến nơi khác sinh sống. Việc ông K3 và gia đình ông K3 sử dụng đất tranh chấp được những người làm chứng có đất giáp ranh, hàng xóm xác nhận. Trong quá trình sử dụng diện tích đất nói trên, vào năm 1993 ông K3 và NLQ17 đã thống nhất thỏa thuận chuyển nhượng cho em ruột của ông K3 là ông Võ Thanh T với giá trị là 02 chỉ vàng 24k và 70 gia lúa. Vào ngày 22/02/2005, ông Võ Văn K3 đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của ông K3 gồm: NLQ17 (vợ) và các con là NLQ13, NLQ14, NLQ18, NLQ16, NLQ15 thống nhất nội dung nói trên là đúng.

Diện tích đất tranh chấp do ông K3 và gia đình ông K3 sử dụng vào thời điểm 1994 chưa được cấp quyền sử dụng cho ai và tại Sổ mục kê ngày 22/11/1994 của xã P đã ghi tên chủ sử dụng đất là ông Võ Thanh T. Ngoài ra, từ năm 1995 cho đến nay, ông T thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của nhà nước thể hiện qua các Thông báo nộp thuế và các biên lai thu thuế đất ông T đã xuất trình. Từ đó cho thấy, việc thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa

ông K3 và ông T vào năm 1993 là có thật. Vì vậy, căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất vào năm 1994 của ông Võ Văn K3, Ủy ban nhân dân xã P lập thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Thanh T là phù hợp với nội dung thể hiện tại Công văn số: 674/UBND-HC, ngày 26/10/2017 V/v cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân huyện C.

Bà Đặng Thị L có NLQ8 đại diện theo ủy quyền xác định: ông Đặng Văn T2 là người được thừa hưởng diện tích đất tranh chấp nói trên từ ông, bà để lại, nhưng bà L không có giấy tờ, tài liệu hay chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này.

Bên cạnh đó, lời trình bày của ba người làm chứng do NLQ8 yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm là NLC1, ông NLC2 và ông Nguyễn Văn T6, cũng không ai khẳng định và có chứng cứ để xác định chính xác, cụ thể việc sử dụng đất của những người là con, cháu ông Đặng Văn C. NLC1 và NLC2 trình bày chỉ nghe nói lại người quản lý sau cùng đối với diện tích đất tranh chấp là ông Đặng Văn T2 (chồng bà L). Riêng ông T6 xác định, diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T2 và bà L đã được ông K3 trả lại vào năm 1984. Ông T6 còn trình bày: hiện nay, trên đất tranh chấp có nhà của NLQ3, là con của ông T2 và bà L. NLQ3 cất nhà và trực tiếp sử dụng đất, cây trồng trên đất với thời gian dài. Trong khi đó, NLQ8 và NLQ3 xác định: hiện nay đất tranh chấp không có nhà ở của ai và nhà của NLQ3 hiện nay được cất trên đất do ông Đặng Văn T2 đứng tên quyền sử dụng đất. Như vậy cho thấy, lời trình bày và xác định nội dung sự việc của ông T6 là chưa phù hợp với hiện trạng thực tế của diện tích đất tranh chấp và không có căn cứ.

Ông Đặng Văn T2 đã có đơn đăng ký quyền sử dụng đất với tổng diện tích đất là 26.576m² vào ngày 19/02/1994 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/4/1994 với diện tích đất nói trên, trong đó có thửa 1062. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đặng Thị L có NLQ8 đại diện ủy quyền xác định thửa đất tranh chấp là thửa 1062 do ông Đặng Văn T2 đã được cấp quyền sử dụng và cũng chính là thửa 1065 cấp cho ông Võ Thanh T. NLQ8 còn cho rằng, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên do Ủy ban nhân dân huyện C cấp trùng thửa. Tuy nhiên, NLQ8 không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày nói trên của bà là có căn cứ. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện của bà Đặng Thị L đã trình bày nội dung như sau: vào năm 1994, ông Đặng Văn T2 tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất tranh chấp thì được cơ quan có thẩm quyền cho biết, ông K3 đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất này nên ông Tân có đơn khiếu nại gửi đến Ủy ban nhân dân xã P.

Về quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp: Qua xem xét các chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, hiện trạng thực tế của các diện tích đất và Trích lục bản đồ địa chính khu đất thì, gia đình bà L và con của bà L, ông T2 là NLQ3 đang trực tiếp sử dụng diện tích đất thuộc thửa 1062 là thửa đất liền kề với đất đang tranh chấp 1065. Điều này cũng đã được NLQ8 xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm: hiện nay đất tranh chấp không ai sử dụng, là đất trống.

Điều này cũng có nghĩa là đối với diện tích đất tranh chấp, ông T2 không có sử dụng, không đăng ký và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, hiện nay diện tích đất tranh chấp được đo đạc thực tế là 463,8m², thuộc một phần thửa 1918, tờ bản đồ số 6 (thửa cũ 1065, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1.065m²) thể hiện tại vị trí các mốc 1, 2, 3 và 6 theo Bản đồ trích đo khu đất ngày 05/7/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp; Đất tọa lạc tại ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Võ Thanh T vào ngày 16/02/2008.

[3] Đối với cây trồng có trên đất tranh chấp, bà Đặng Thị L có NLQ8 đại diện theo ủy quyền trình bày: toàn bộ cây trồng trên đất đều do ông T2 trồng vào năm 1984. Từ năm 1984 đến năm 2013, ông T2 và NLQ3 (con ruột ông T2) trực tiếp quản lý và sử dụng. Sau khi ông T2 chết, NLQ3 là người trực tiếp quản lý và sử dụng cho đến nay. Trình bày này bà L không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, những người làm chứng là người có đất giáp ranh với đất đang tranh chấp, người được gia đình ông K3 thuê đào ao đã xác nhận: vào năm 1976, gia đình ông K3 ở trên đất có đào ao để nuôi cá và trồng nhiều loại cây có trên đất hiện nay như me tây, còng, gáo, ... Sau khi ông K3 dọn nhà đến nơi khác sinh sống vào năm 1999, những người làm chứng nói trên đã xác nhận: họ đã thấy gia đình ông K3 và ông T đến mé nhánh cây làm củi, đốn cây để sử dụng.....Như vậy, có căn cứ để xác định: số cây trồng có trên đất đang tranh chấp là do gia đình ông K3 trồng vào khoảng thời gian năm 1976, khi gia đình ông K3 đang ở trên đất. Vào năm 1993, khi thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cho ông T và ông K3, NLQ17 đã thỏa thuận bán cả số cây trồng có trên đất. Từ đó, ông T quản lý và sử dụng số cây trồng nói trên cho đến nay. Do đó, bà L yêu cầu hộ ông T trả lại toàn bộ cây trồng có trên đất cho bà là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

[4] Đối với trình bày của bà Đặng Thị L về ngôi mộ có trên đất tranh chấp: bà L xác định ngôi mộ trên đất là của ông Đặng Văn K. Ông K là người không có vợ con nên sau khi ông K chết đã được người thân chôn cất trên phần đất hiện nay đang tranh chấp. Bà L không biết ông K chết vào thời gian nào, không biết ai là người chôn cất ông K và không khẳng định vị trí diện tích đất mà bà L xác định thật sự có ngôi mộ của ông K hay không. Bà L chỉ nghe những người lớn tuổi trong tộc họ nói lại, không ai biết rõ và cụ thể về ngôi mộ này, bà L cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà. Theo biên bản lấy lời khai của người làm chứng vào ngày 30/8/2017 thể hiện tại hồ sơ (Bút lục số 147-148), người có diện tích đất giáp ranh với diện tích đất tranh chấp đã xác nhận: vào năm 1976, khi gia đình ông K3 ở trên đất tranh chấp đã cất một căn nhà lá có chiều ngang 05m, vị trí căn nhà được ông K3 cất trên diện tích đất trùng với vị trí đất mà phía bà L cho là có ngôi mộ của ông K. Đến khoảng năm 2015, gia đình bà L đã tiến hành xây dựng móng của phần mộ và đã bị ông T ngăn cản thể hiện tại biên bản hiện trường ngày 25/4/2017. Từ những trình bày nói trên của bà L, không có căn cứ để xác định: trên diện tích đất tranh chấp có ngôi mộ của ông Đặng Văn K.

Bà Đặng Thị L khởi kiện và yêu cầu hộ ông Võ Thanh T trả lại cho bà diện tích đất tranh chấp nhưng bà L không có giấy tờ, tài liệu và chứng cứ để chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Đặng Văn T2 (chồng bà L). Giấy tờ, tài liệu và chứng cứ do bà L xuất trình không có căn cứ để chứng minh, diện tích đất tranh chấp là do ông, bà của ông T2 để lại cho ông T2 thừa hưởng.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo đối với yêu cầu của bà Đặng Thị L: Bà L yêu cầu hộ ông Võ Thanh T trả lại cho bà toàn bộ cây trồng trên đất, diện tích đất là 463,8m² thể hiện tại các vị trí mốc 1, 2, 3 và mốc 6 thuộc một phần thửa 1918, tờ bản đồ số 6 do hộ ông Võ Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên đã cấp cho hộ ông Võ Thanh T cũng không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ:

Quan hệ pháp luật khi giải quyết chưa phù hợp với nội dung vụ án mà nguyên đơn khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với đất tranh chấp, cùng toàn bộ diện tích đất của cả hai bên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đủ, thừa hay thiếu. Không xác minh và làm rõ nguồn gốc đất với những người có đất giáp ranh.

Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ nội dung của Công văn mà Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C trả lời về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Võ Thanh T.

Tòa án cấp sơ thẩm thiếu khách quan khi đánh giá chứng cứ, chỉ chú trọng lời trình bày của người làm chứng mà bị đơn yêu cầu, không quan tâm đến trình bày và chứng cứ do nguyên đơn xuất trình nên dẫn đến việc đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không chính xác.

Nguyên đơn đã kháng cáo toàn bộ bản án.

Từ đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: hủy bản án sơ thẩm với những lý do nói trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 10/11/2016 và Đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) ngày 10/4/2017 của bà Đặng Thị L, cùng các chứng cứ có tại hồ sơ do bà L xuất trình. Bà L đã tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Võ Thanh T, yêu cầu ông T phải trả lại đất, cây trồng trên đất. Bà L còn trình bày tại các văn bản, giấy tờ nói trên đối với tứ cận diện tích đất tranh chấp. Bà L còn xác định, phần đất ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 01 cạnh giáp diện tích đất do ông Đặng Văn T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất đang tranh chấp theo yêu cầu, ý kiến và trình bày của hai bên đương sự. Lấy lời khai người làm chứng là những người sử dụng đất giáp ranh, hàng xóm....với đất tranh chấp.

Và tại Biên bản hòa giải ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, bà Đặng Thị L có NLQ8 đại diện theo ủy quyền trình bày chỉ tranh chấp diện tích đất cụ thể là 463,8m² tại các vị trí mốc 1, 2, 3 và 6 theo Bản đồ trích đo ngày 05/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thể hiện đầy đủ nội dung vụ án theo lời trình của hai bên đương sự, đã nhận định đầy đủ, khách quan và đánh giá tất cả các chứng cứ do hai bên đương sự cung cấp, cùng lời trình bày của hai bên thể hiện tại hồ sơ.

Tại đơn kháng cáo ngày 12/02/2018 của bà Đặng Thị L, bà L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo yêu cầu của bà L và đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Từ những nhận xét nói trên cho thấy, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm, vượt quá kháng cáo của nguyên đơn nên không chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo về phân lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá thì người không được Tòa án chấp nhận yêu cầu phải chịu các chi phí nói trên.

Như vậy, bà Đặng Thị L không được Tòa án chấp nhận yêu cầu nên bà L phải chịu toàn bộ các chi phí này.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là có căn cứ và phù hợp với các quy định nói trên.

[7] Đối với kháng cáo của bà Đặng Thị L về trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1936. Năm 2018, bà L 82 tuổi là người cao tuổi theo quy định của pháp luật. Vì vậy, bà L là đối tượng được xem xét miễn nộp án phí Tòa án theo quy định nói trên.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đặng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.975.700 đồng là chưa phù hợp. Bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Như vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đặng Thị L về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị L là chưa phù hợp, chỉ có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần trình bày và đề nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là xem xét lại việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L chịu án phí dân sự sơ thẩm chưa phù hợp nên cần sửa bản án sơ thẩm đối với phần quyết định này.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 300 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đặng Thị L.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị L yêu cầu hộ ông Võ Thanh T trả lại cho bà toàn bộ cây trồng trên đất và diện tích đất là 463,8m² tại các vị trí mốc 1, 2, 3 và mốc 6 thuộc một phần thửa 1918, tờ bản đồ số 6 do hộ ông Võ Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đất tọa lạc tại ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Cùng yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cấp cho hộ ông Võ Thanh T.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh và Bản đồ trích đo khu đất tranh chấp của bà Đặng Thị L ngày 05/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

2. Về án phí dân sự:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đặng Thị L.

Bà Đặng Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 1.340.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 15515 ngày 21/6/2017 và biên lai số 03981 ngày 28/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đặng Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04152, ngày 13/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.225.700 đồng bà L phải chịu. Tổng cộng chi phí này, bà L đã tạm ứng xong.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Mai – Nguyễn Văn Mỹ

Phạm Thị Liên Hiệp